

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Kế hoạch hoạt động Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 4587/QĐ-BYT ngày 21/11/2012 của Bộ Y tế về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung văn kiện Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);

Căn cứ Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc kiện toàn Ban quản lý Dự án ADB tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2361/QĐ-BYT ngày 07/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng (ADB)” năm 2017;

Căn cứ Công văn số 95/ADB-KH ngày 12/6/2017 của Giám đốc Ban quản lý dự án ADB Trung ương về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện và Kế hoạch tài chính năm 2017;

Xét đề nghị của Ban quản lý Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 12/TTr-ADB ngày 29/6/2017; trên cơ sở đề xuất của Sở Tài chính tại Công văn số 3307/STC-QLNS.TTK ngày 09/8/2017 về việc dự toán Kế hoạch hoạt động Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hoạt động Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa năm 2017 sử dụng vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên Dự án: “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng”.

2. Tên tổ chức hỗ trợ vốn vay: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)

3. Chủ dự án các Hợp phần thực hiện tại tỉnh: Ban quản lý dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa.

4. Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS;
- 17 huyện dự án bao gồm: Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Nông Cống, Tĩnh Gia, Bím Sơn, Hậu Lộc, Hà Trung, Hoằng Hóa, Đông Sơn, Quảng Xương, Sầm Sơn, Thiệu Hóa và huyện Quan Sơn;
- Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh triển khai Mô hình phòng, chống HIV/AIDS khu vực biên giới và cửa khẩu Na Mèo.

5. Mục tiêu Dự án:

a) Mục tiêu chung: Góp phần đạt được mục tiêu Thiên niên kỷ MDG 6a: Chặn đứng và bắt đầu thu hẹp sự lây lan của HIV/AIDS thông qua việc mở rộng độ bao phủ các dịch vụ có chất lượng đối với các nhóm dễ tổn thương với HIV tại địa bàn của Dự án.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Cải thiện năng lực quản lý chương trình phòng, chống HIV/AIDS tại cấp tỉnh và huyện.
- Đảm bảo hệ thống cung cấp dịch vụ của Dự án được đầu tư và mở rộng nhằm tăng độ bao phủ các dịch vụ có chất lượng.
- Tăng cường năng lực hệ thống y tế tuyến xã nhằm nâng cao sự hiểu biết về tiếp cận đối tượng với các dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV trong nhóm đích tại địa bàn của Dự án.
- Đẩy mạnh hợp tác khu vực giữa các nước có chung đường biên giới trong phòng lây nhiễm HIV.

6. Nội dung hoạt động:

- Nâng cao năng lực lập kế hoạch và quản lý ở cấp tỉnh và huyện.
- Nâng cao năng lực trong cung cấp dịch vụ chất lượng, thuận tiện cho những người có nguy cơ lây nhiễm HIV.
- Tăng cường tiếp cận dịch vụ phòng chống HIV cho những nhóm đối tượng đích ở các cộng đồng, khu vực biên giới.
- Thiết lập các cơ chế khu vực hiệu quả, bền vững.

7. Kinh phí Dự án năm 2017:

Tổng kinh phí: **2.049.256.000 VNĐ** (Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm bốn chín triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn), bao gồm:

- Vốn ADB là: 1.849.255.651 VNĐ (Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi một đồng).

- Vốn đối ứng: 200.000.000 VNĐ (Bằng chữ: hai trăm triệu đồng chẵn), đã được phê duyệt tại Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Chủ

tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh).

(Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm).

Điều 2. Ban quản lý dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai Dự án theo đúng các nội dung, đảm bảo tiến độ và mục tiêu của Dự án. Định kỳ báo cáo kết quả hoạt động cho Ban quản lý dự án Trung ương và UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện thuộc địa bàn Dự án và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban QLDA TW;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu:VT, VX.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC 1

Kinh phí và kết quả đầu ra Dự án nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực biên giới Mô Kông mở rộng tỉnh Thanh Hoá năm 2017
(Kèm theo Quyết định số 3062/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Kinh phí năm 2017			Kết quả đầu ra
		Tổng	Vốn ADB	Vốn đối ứng	
A	B	1=2+3	2	3	6
	Tổng cộng	2.049.256	1.849.256	200.000	
I	Đầu ra 1: Nâng cao năng lực lập kế hoạch và quản lý ở cấp trung ương, tỉnh, huyện	734.686	534.686	200.000	
1	Chi phí hoạt động cho BQL Dự án	200.000		200.000	
1.3.1 (ii)	Tổ chức hội thảo hàng năm về lập kế hoạch, giám sát, đánh giá ở tỉnh, huyện	294.989	294.989		Tổ chức 01 Hội nghị cho 17 huyện dự án về lập kế hoạch, giám sát theo dõi.
1.3.4 (ii)	Giám sát hỗ trợ kỹ thuật tuyến tỉnh, huyện	239.696	239.696		Tổ chức 03 đợt giám sát hỗ trợ 17 huyện thực hiện hoạt động PC HIV/AIDS
II	Đầu ra 2: Nâng cao năng lực trong cung cấp dịch vụ chất lượng, thuận tiện cho những người có nguy cơ lây nhiễm HIV	34.817	34.817		
2.4.1	Đào tạo cho người hành nghề y tế tư nhân về dự phòng và chăm sóc HIV, STI	34.817	34.817		Tổ chức 01 lớp tập huấn cho 30 cán bộ ở các cơ sở y tế tư nhân về dự phòng lây nhiễm HIV, STI
III	Đầu ra 3: Tăng cường tiếp cận dịch vụ phòng chống HIV cho những nhóm đối tượng đích ở các cộng đồng, khu vực biên giới	629.382	629.382		
3.4.3	Tổ chức khóa đào tạo cho nhân viên y tế thôn bản	629.382	629.382		Tổ chức 08 lớp tập huấn cho 240 cán bộ y tế thôn bản ở các xã, huyện dự án
IV	Đầu ra 4: Thiết lập các cơ chế khu vực hiệu quả, bền vững	650.371	650.371		
4.1.3	Tổ chức hội nghị hàng năm ở 4 cấp tỉnh	56.881	56.881		Tổ chức thăm quan học tập tại Kon Tum về Mô hình PC HIV/AIDS khu vực biên giới cửa khẩu
4.2.2 (i)	Thực hiện hoạt động thí điểm mở rộng địa bàn, cung cấp dịch vụ chung giữa hai nước đối với các nhóm đối tượng di trú, di biến động.	593.490	593.490		Duy trì 3 Mô hình: Mô hình PC HIV/AIDS khu vực cửa khẩu Na Mèo, Mô hình dựa vào cộng đồng tại xã giáp biên và Mô hình CLB bệnh nhân Methadone.

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2017
DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS KHU VỰC TIỂU VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG TỈNH THANH HÓA
 (Kèm theo Quyết định số 3062/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung hoạt động	Cách tính					Kinh phí năm 2017	Trong đó	
		Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Mức chi		Vốn ADB	Vốn đối ứng
	Tổng cộng						2.049.256	1.849.256	200.000
A	Đầu ra 1: Nâng cao năng lực lập kế hoạch và quản lý ở cấp trung ương, tỉnh, huyện						734.686	534.686	200.000
I	Chi phí hoạt động cho BQL Dự án (phụ cấp kiêm nhiệm, VPP)						200.000		200.000
II	Tổ chức hội thảo về lập kế hoạch và xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá dự án						294.989	294.989	
	Hội nghị xây dựng kế hoạch, giám sát đánh giá dự án, tổ chức tại TP Thanh Hóa, thời gian 03 ngày, tổng số đại biểu: 156 người, trong đó: đại biểu tỉnh 40, huyện, xã: 108 người, BTC: 06 người, báo cáo viên: 02 người. Dự kiến triển khai Quý III/2017								
1	Tiền ăn và tiêu vật ban tổ chức, báo cáo viên			8	3	150	3.600	3.600	
2	Tiền ăn và tiêu vật đại biểu tuyến tỉnh			40	3	150	18.000	18.000	
3	Tiền ăn và tiêu vật đại biểu tuyến huyện	Huyện	18	6	3	150	48.600	48.600	
4	Tiền ngủ đại biểu tuyến huyện (huyện > 30km)	Huyện	13	6	3	350	81.900	81.900	
6	Tiền giải khát			156	3	50	23.400	23.400	
7	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			2	3	500	3.000	3.000	
8	Pho to tài liệu	Bộ	1	156	1	50	7.800	7.800	
9	Văn phòng phẩm	Bộ	1	156	1	50	7.800	7.800	
10	Thuê hội trường	Hội trường	1		3	7.000	21.000	21.000	
11	Banner hội thảo, hội nghị, tập huấn	Cái	1			2.000	2.000	2.000	
12	Chi khác						2.000	2.000	
13	Hỗ trợ thuê xe đi lại cho các huyện tham dự Hội nghị						69.000	69.000	
-	Huyện Quan Sơn (140 km)	Lượt	2			2.500	5.000	5.000	
-	Huyện Mường Lát (250 km)	Lượt	2			3.500	7.000	7.000	
-	Huyện Quan Hóa (150 km)	Lượt	2			2.500	5.000	5.000	

TT	Nội dung hoạt động	Cách tính					Kinh phí năm 2017	Trong đó	
		Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Mức chi		Vốn ADB	Vốn đối ứng
-	Huyện Bá Thước (140 km)	Lượt	2			2.500	5.000	5.000	
-	Huyện Ngọc Lặc (75 km)	Lượt	2			2.000	4.000	4.000	
-	Huyện Thọ Xuân (50 km)	Lượt	2			2.000	4.000	4.000	
-	Huyện Tĩnh Gia (50 km)	Lượt	2			2.000	4.000	4.000	
-	Huyện Bìn Sơn (50 km)	Lượt	2			2.000	4.000	4.000	
-	Huyện Thường Xuân (70 km)	Lượt	2			2.000	4.000	4.000	
-	Huyện Triệu Sơn (35 km)	Lượt	2			1.500	3.000	3.000	
-	Huyện Nông Công (35 km)	Lượt	2			1.500	3.000	3.000	
-	Huyện Hậu Lộc (40 km)	Lượt	2			1.500	3.000	3.000	
-	Huyện Hà Trung (40 km)	Lượt	2			1.500	3.000	3.000	
-	Huyện Quảng Xương (20 km)	Lượt	2		3	500	3.000	3.000	
-	Huyện Thiệu Hóa (25 km)	Lượt	2		3	500	3.000	3.000	
-	Huyện Đông Sơn (20 km)	Lượt	2		3	500	3.000	3.000	
-	Huyện Hoằng Hóa (25 km)	Lượt	2		3	500	3.000	3.000	
-	Thị xã Sầm Sơn (20 km)	Lượt	2		3	500	3.000	3.000	
14	Chi khác						6.889	6.889	
III	GIÁM SÁT HỖ TRỢ KỸ THUẬT						239.696	239.696	
	17 huyện dự án; 5 huyện < 30 km: Đông Sơn (20 km), Sầm Sơn (20 km), Quảng Xương (20 km), Hoằng Hóa (25 km), Thiệu Hóa (25 km); 12 huyện > 30 km: Mường Lát (250 km), Thường Xuân (70km), Bá Thước (140 km), Quan Hóa (150 km), Ngọc Lặc (75 km), Thọ Xuân (50 k								
1	Phụ cấp lưu trú cán bộ đi giám sát các huyện < 30 km: (2 ngày x 2 đợt = 4 ngày)	Huyện	5	3	4	180	10.800	10.800	
2	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi giám sát các huyện trên 30km (3 ngày/đợt x 2 đợt = 6 ngày)	Huyện	12	3	6	200	43.200	43.200	
3	Tiền ngủ cho cán bộ đi giám sát các huyện >30km	Huyện	12	3	6	200	43.200	43.200	
4	Chi phí xăng xe đi lại						110.000	110.000	

TT	Nội dung hoạt động	Cách tính					Kinh phí năm 2017	Trong đó	
		Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Mức chi		Vốn ADB	Vốn đối ứng
5	Kinh phí giám sát đột xuất của Lãnh đạo dự án, Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS (theo định mức thuê xe và thanh toán xăng theo km thực tế đến huyện)						20.000	20.000	
6	Chi khác						12.496	12.496	
B	Đầu ra 2: Nâng cao năng lực trong cung cấp dịch vụ chất lượng, thuận tiện cho những người có nguy cơ lây nhiễm HIV						34.817	34.817	
	<i>Tổ chức đào tạo cho người hành nghề y tế tư nhân về dự phòng và chăm sóc HIV, STI tại TP Thanh Hóa: Thời gian 02 ngày, 24 học viên (2 cán bộ/1 đơn vị y tế tư nhân). Dự kiến tổ chức vào Quý IV/2017.</i>								
1	Tiền ăn và tiêu vật ban tổ chức, giảng viên	Lớp	1	3	3	150	1.350	1.350	
2	Tiền ăn và tiêu vật học viên	Lớp	1	24	2	150	7.200	7.200	
4	Tiền ngủ (học viên trên 30 km)	Lớp	1	12	2	350	8.400	8.400	
5	Tiền giải khát	Lớp	1	27	2	50	2.700	2.700	
6	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	Lớp	1	2	2	500	2.000	2.000	
7	Pho to tài liệu	Bộ	1	24	1	50	1.200	1.200	
8	Văn phòng phẩm	Bộ	1	24	1	50	1.200	1.200	
9	Thuê hội trường	Hội trường	1		2	3.000	6.000	6.000	
10	Banner hội thảo, hội nghị, tập huấn	Bộ	1			1.000	1.000	1.000	
11	Chi khác (vé xe đi lại, trông xe,...)						1.000	1.000	
12	Chi khác						2.767	2.767	
C	Đầu ra 3: Tăng cường tiếp cận dịch vụ phòng chống HIV cho những nhóm đối tượng đích ở các cộng đồng, khu vực biên giới						629.382	629.382	
	<i>Tổ chức khóa đào tạo lại 1 tuần cho toàn bộ các NVYTĐB: 8 lớp tập huấn tại TP Thanh Hóa cho 8 huyện cho 240 học viên, thời gian 04 ngày/1 lớp, 28-30 học viên/1 lớp. Dự kiến tổ chức vào Quý IV/2017</i>								
1	Tiền ăn và tiêu vật ban tổ chức, giảng viên	Lớp	8	4	5	150	24.000	24.000	
4	Tiền ăn và tiêu vật (học viên dưới 30 km)	Lớp	4	30	4	150	72.000	72.000	
2	Tiền ăn và tiêu vật (học viên trên 30 km)	Lớp	4	28	5	150	84.000	84.000	

TT	Nội dung hoạt động	Cách tính					Kinh phí năm 2017	Trong đó	
		Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Mức chi		Vốn ADB	Vốn đối ứng
3	Tiền ngủ (học viên trên 30km)	Lớp	4	28	4	350	156.800	156.800	
5	Tiền giải khát	Lớp	8	30	4	50	48.000	48.000	
6	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	Lớp	8	1	4	1.000	32.000	32.000	
7	Pho to tài liệu	Bộ	1	240	1	50	12.000	12.000	
8	Văn phòng phẩm	Bộ	1	240	1	50	12.000	12.000	
9	Thuê hội trường	Hội trường	8		4	4.000	128.000	128.000	
10	Banner hội thảo, hội nghị, tập huấn	Cái	1			1.000	1.000	1.000	
11	Hỗ trợ tiền thuê xe đi lại cho các huyện tập huấn (mỗi huyện 1 xe 29-35 chỗ)						56.000	56.000	
	- Huyện Ngọc Lặc (75 km)	Lượt	2			3.000	6.000	6.000	
	- Huyện Thọ Xuân (50 km)	Lượt	2			3.000	6.000	6.000	
	- Huyện Tĩnh Gia (50 km)	Lượt	2			3.000	6.000	6.000	
	- Huyện Triệu Sơn (35 km)	Lượt	2			3.000	6.000	6.000	
	- Huyện Quảng Xương (20 km)	Lượt	2		4	1.000	8.000	8.000	
	- Huyện Thiệu Hóa (25 km)	Lượt	2		4	1.000	8.000	8.000	
	- Huyện Hoằng Hóa (25 km)	Lượt	2		4	1.000	8.000	8.000	
	- Thị xã Sầm Sơn (20 km)	Lượt	2		4	1.000	8.000	8.000	
	- Chi phí phát sinh								
12	Chi khác						3.582	3.582	
D	Đầu ra 4: Thiết lập các cơ chế khu vực hiệu quả, bền vững					0	650.371	650.371	
I	Tổ chức hội nghị các cấp tỉnh biên giới Việt Nam - Lào tại Kon Tum					0	56.881	56.881	
	Tổ chức 01 Hội nghị điều phối PC HIV/AIDS khu vực biên giới và qua biên giới. Số lượng đại biểu: 14 người gồm Lãnh đạo SYT, các ban ngành, BQLDA tỉnh, Trung tâm PC HIV/AIDS và các huyện giáp biên. Dự kiến tổ chức Quý 4/2017.								
1	Phụ cấp lưu trú			14	5	180	12.600	12.600	
2	Tiền ngủ			14	4	300	16.800	16.800	
3	Thuê xe theo thực tế đưa đoàn đi học tập				5	3.650	18.250	18.250	
4	Chi khác (thuốc y tế, vé cầu phà,...)						9.231	9.231	

TT	Nội dung hoạt động	Cách tính					Kinh phí năm 2017	Trong đó	
		Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Mức chi		Vốn ADB	Vốn đối ứng
II	Kinh phí hoạt động của mô hình thí điểm					0	593.490	593.490	
II.1	Mô hình 1: Truyền thông thay đổi hành vi phòng, chống HIV/AIDS dựa vào cộng đồng: Duy trì 03 Mô hình ở 3 xã Na Mèo huyện Quan Sơn, Tén Tàn huyện Mường Lát và Bát Mọt huyện Thường Xuân tỉnh Thanh Hóa đã triển khai từ Tháng 9 năm 2015					0	333.196	333.196	
1	Giao ban BCD, nhóm nông cốt (1 tháng/lần x 1 ngày x 6 tháng = 6 ngày; BCD huyện: 5 người + BCD xã: 5 người + nhóm nông cốt: 5 người x 6 nhóm/xã = 40 người)	Huyện	3	40	6	10	7.200	7.200	
2	Hỗ trợ tổ chức 03 chuyến tư vấn xét nghiệm HIV lưu động tại các thôn, bản của xã Na Mèo huyện Quan Sơn do TTYT huyện thực hiện. Trung tâm PC HIV/AIDS điều phối sinh phẩm cấp cho TTYT huyện triển khai theo thực tế.					0	15.638	15.638	
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ huyện	Chuyến	3	3	4	150	5.400	5.400	
-	Phụ cấp lưu trú cho nhóm nông cốt làm công tác tổ chức	Chuyến	3	1	4	150	1.800	1.800	
-	Tiền ngủ cho cán bộ huyện	Chuyến	3	3	3	200	5.400	5.400	
-	Tiền đi lại (thanh toán xăng theo km thực tế: Quan Sơn lên Na Mèo (80 km x 2 chiều x 3 lần 0,19 lit/km = 91 lit)	Lít	91			18	1.638	1.638	
-	Phụ cấp lưu trú vận chuyển mẫu nghi ngờ dương tính	Chuyến	2	1	2	150	600	600	
-	Tiền ngủ lại đi vận chuyển mẫu nghi ngờ dương tính	Chuyến	2	1	2	200	800	800	
3	Đảm bảo tính sẵn có của tài liệu truyền thông PC HIV/AIDS						76.000	76.000	
-	In tờ rơi Tiếng Việt	Tờ	38.000			2	76.000	76.000	
4	Tăng cường các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi về phòng chống HIV/AIDS cho người dân khu vực biên giới						234.358	234.358	
4.1	Phát thanh qua hệ thống loa của xã/thôn bản (1 lần/tuần x tuần/tháng x 6 tháng = 24 lần)						2.205	2.205	
-	Bồi dưỡng phát thanh viên xã Tén Tàn	Lần	24	1	1	15	360	360	
-	Bồi dưỡng phát thanh viên xã Na Mèo	Lần	24	1	1	15	360	360	
-	Bồi dưỡng phát thanh viên xã Bát Mọt	Lần	24	1	1	15	360	360	
-	Tiền xây dựng bài tuyên truyền (75.000đ/trang x 5 trang =375.000đ)	Xã	3			375	1.125	1.125	

TT	Nội dung hoạt động	Cách tính					Kinh phí năm 2017	Trong đó	
		Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Mức chi		Vốn ADB	Vốn đối ứng
4.2	Tổ chức truyền thông nhóm trực tiếp cho các nhóm nguy cơ cao NCMT, nhà hàng; người di biến động, lái xe đường dài; thanh niên...và cung cấp BKT, BCS, tờ rơi do cán bộ huyện và nhóm nông cốt thực hiện)						97.128	97.128	
a	Chi phí tổ chức hội nghị truyền thông	Huyện	3			28.500	85.500	85.500	
*	Chi cho 1 huyện (2 lần/tháng x 5 tháng = 10 lần)						28.500	28.500	
-	Chi cho Ban tổ chức (nhóm nông cốt)	Lần	10	2	1	150	3.000	3.000	
-	Báo cáo viên	Lần	10	1	1	200	2.000	2.000	
-	Tiền ăn cho cán bộ tuyến huyện	Lần	10	2	2	150	6.000	6.000	
-	Tiền ngủ cho cán bộ tuyến huyện	Lần	10	2	1	200	4.000	4.000	
-	Chi nước uống	Lần	10	35	1	10	3.500	3.500	
-	Hỗ trợ công tác tổ chức: điện, nước, bàn ghế, loa đài, make, quét dọn, trông xe	Lần	10			1.000	10.000	10.000	
b	Chi phí xăng xe đi lại					0	11.628	11.628	
-	Thanh toán xăng từ TTYT huyện Quan Sơn lên xã Na Mèo (80 km x 2 chiều x 0,19 lit/km x 10 lần =304 lít)	Lít	304			18	5.472	5.472	
-	Thanh toán xăng từ TTYT huyện Mường Lát xuống xã Tén Tằn (20 km x 2 chiều x 0,19 lit/km x10 lần = 76 lít)	Lít	76			18	1.368	1.368	
-	Thanh toán xăng từ TTYT huyện Thường Xuân lên xã Bát Mọt (70 km x 2 chiều x 0,19 lit/km x 10 lần =266 lít)	Lít	266			18	4.788	4.788	
4.3	Tổ chức nói chuyện chuyên đề. Chậu thôn có nhiều người nhiễm HIV và có nhiều người có nguy cơ cao; Chủ đề: Tư vấn xét nghiệm và điều trị ARV; Các biện pháp can thiệp giảm hại: BKT, BCS, Methadone; Dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.....(Tuyển tình hồ					0	32.149	32.149	
a	Chi phí tổ chức nói chuyện chuyên đề	Xã	3			8.500	25.500	25.500	
*	Chi cho 1 xã (1 lần/thôn x 2 thôn)						8.500	8.500	
-	Tiền ăn cho cán bộ tuyến tỉnh	Lần	1	2	3	150	900	900	
-	Tiền ngủ cho cán bộ tuyến tỉnh	Lần	1	2	2	200	800	800	
-	Tiền ăn cho cán bộ tuyến huyện	Lần	2	2	2	150	1.200	1.200	

TT	Nội dung hoạt động	Cách tính					Kinh phí năm 2017	Trong đó	
		Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Mức chi		Vốn ADB	Vốn đối ứng
-	Tiền ngủ cho cán bộ tuyến huyện	Lần	2	2	1	200	800	800	
-	Chi tiền cho báo cáo viên	Lần	2	1	1	200	400	400	
-	Hỗ trợ cho Ban tổ chức	Lần	2	2	2	150	1.200	1.200	
-	Chi phí giải khát cho người tham dự	Lần	2	60	1	10	1.200	1.200	
-	Hỗ trợ công tác tổ chức: điện, nước, bàn ghế, loa đài, make, quét dọn, trông xe	Lần	2			1.000	2.000	2.000	
b	Chi phí xăng xe đi lại						6.649	6.649	
-	Thanh toán xăng tuyến tỉnh đi giám sát (ML 270 km + QS 220km + THX 140km = 630km x 2 chiều x 0,19 lít/km=240 lít)	Lít	240			18	4.320	4.320	
-	Thanh toán xăng đi lại Huyện Quan Sơn lên xã Na Mèo (80km x 2 chiều x 2 lần x 0,19 lít/km = 61 lít)	Lít	61			18	1.098	1.098	
-	Thanh toán xăng đi lại Huyện Mường Lát lên xã Tén Tán (20 km x 2 chiều x 2 lần x 0,19 lít/km = 15 lít)	Lít	15,2			18	274	274	
-	Thanh toán xăng đi lại Huyện Thường Xuân lên xã Bát Mọt (70km x 2 chiều x 2 lần x 0,19 lít/km = 53 lít)	Lít	53,2			18	958	958	
4.4	Tổ chức mít tinh, diễu hành trong ngày Thế giới phòng, chống HIV/AIDS và tháng hành động phòng, chống HIV/AIDS (3 xã tổ chức 3 cuộc mít tinh. Riêng Quan Sơn, tổ chức mít tinh ưu tiên tại khu vực gần cửa khẩu)						102.876	102.876	
-	Chi phí băng rôn, biểu ngữ, loa đài...	Huyện	3			2.000	6.000	6.000	
-	Ma kết KT: (4m x 6m) hỗ trợ làm lễ đài	Huyện	3			2.000	6.000	6.000	
-	Thuê Loa đài.	Huyện/ Bộ	3						
-	Băng Zoll KT: 15mx 0,8 m.	Cái	60			550	33.000	33.000	
-	Biểu ngữ KT: 1m2 x 0,8m	Cái	60			250	15.000	15.000	
-	Cờ đuôi nheo.	Cái	300			12	3.600	3.600	
-	Chi phí nước uống	Huyện	3	400	1	10	12.000	12.000	
-	Chi phí cho Ban tổ chức	Huyện	3	6	2	150	5.400	5.400	
-	Tiền ăn cho đại biểu tuyến tỉnh	Huyện	3	3	3	150	4.050	4.050	
-	Tiền ngủ cho đại biểu tuyến tỉnh	Huyện	3	3	2	200	3.600	3.600	
-	Tiền ăn cho đại biểu tuyến huyện	Huyện	3	5	2	150	4.500	4.500	

TT	Nội dung hoạt động	Cách tính					Kinh phí năm 2017	Trong đó	
		Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Mức chi		Vốn ADB	Vốn đối ứng
-	Tiền ngủ cho đại biểu tuyến huyện (Quan Sơn, Thường Xuân)	Huyện	2	5	1	200	2.000	2.000	
-	Tiền ăn cho đại biểu tuyến xã	Huyện	3	5	1	150	2.250	2.250	
-	Tiền ăn cho đại biểu đến từ Mường Lát, xã Tén Tàn								
-	Thanh toán xăng tuyến tỉnh đi giám sát (ML 270 km + QS 220km + THX 140km = 630km x 2 chiều x 0,19 lít/km=240 lít)	Lít	240			18	4.320	4.320	
-	Thanh toán xăng đi lại cho cán bộ TTYT Huyện Quan Sơn xuống Na Mèo dự mít tinh (80 km 2 chiều x 0,19lit/km = 30 lít)	Lít	30			18	540	540	
-	Thanh toán xăng đi lại cho cán bộ TTYT Huyện Thường Xuân xuống Bát Mọt dự mít tinh (70 km x 2 chiều x 0,19lit/km = 27 lít)	Lít	26,6			18	479	479	
-	Thanh toán xăng đi lại cho cán bộ TTYT Huyện Mường Lát xuống xã Tén Tàn dự mít tinh (20 km x 2 chiều x 0,19lit/km = 8 lít)	Lít	7,6			18	137	137	
II.2	Mô hình 2: Mô hình truyền thông thay đổi hành vi phòng, chống HIV/AIDS qua trung tâm kiểm dịch y tế cửa khẩu quốc tế Na Mèo, huyện Quan Sơn					0	50.736	50.736	
1	Chiếu clip quảng bá về phòng, chống HIV/AIDS tại khu vực xuất nhập cảnh dành cho người qua lại cửa khẩu					0	2.700	2.700	
-	Hỗ trợ cán bộ phát video clip về PC HIV/AIDS ở cửa khẩu (1 lần/1 ngày/30 ngày/6 tháng = 180 lần)	Lần	180	1	1	15	2.700	2.700	
2	Tổ chức các hoạt động truyền thông trực tiếp (nhóm người di biến động, làm ăn buôn bán, nhân viên nhà hàng.....(2 lần/1 tháng * 6 tháng: BQL- TTYTDP tỉnh hỗ trợ kỹ thuật 6 lần, còn lại do nhóm nông cốt thực hiện)						48.036	48.036	
-	Chi cho Ban tổ chức	Lần	12	2	2	150	7.200	7.200	
-	Báo cáo viên	Lần	12	1	1	200	2.400	2.400	
-	Chi nước uống cho người tham gia	Lần	12	60	1	10	7.200	7.200	
-	Chi tiền hỗ trợ maket, quét dọn, tít chữ, trông xe	Lần	12	1	1	1.000	12.000	12.000	
-	Chi tiền ăn cho cán bộ BQL từ TTYTDP tỉnh lên giám sát và hỗ trợ kỹ thuật	Lần	6	2	3	150	5.400	5.400	
-	Chi tiền ngủ cho cán bộ BQL từ TTYTDP tỉnh lên giám sát và hỗ trợ kỹ thuật	Lần	6	2	2	200	4.800	4.800	

TT	Nội dung hoạt động	Cách tính					Kinh phí năm 2017	Trong đó	
		Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Mức chi		Vốn ADB	Vốn đối ứng
-	Thanh toán xăng đi lại cho BQL-TTYTDP tỉnh lên giám sát và hỗ trợ kỹ thuật theo thực tế (220km x 2 lượt x 19lít/100km x 6 lần = 502 lít)	Lít	502			18	9.036	9.036	
II.3	Mô hình 3: Thành lập câu lạc bộ bệnh nhân Methadone (thực hiện thí điểm tại 5 cơ sở điều trị Methadone: TT PC HIV/AIDS và 4 TTYT huyện: Thọ Xuân, Quan Hóa, Sầm Sơn, Hà Trung)	Câu lạc bộ	5			19.950	99.750	99.750	
*	Tổ chức sinh hoạt của 1 câu lạc bộ (1 lần/tháng x 6 tháng)						19.950	19.950	
-	Phụ cấp Ban chủ nhiệm CLB	Tháng	6	5		500	15.000	15.000	
-	Chi trả cho người tổ chức truyền thông cho nhóm bệnh nhân MMT	Lần	6	1		200	1.200	1.200	
-	Chi tiền nước uống cho BN Methadone tham gia	Lần	6	40		10	2.400	2.400	
-	Chi tiền phô tô tài liệu cho các buổi truyền thông,	Lần	6	45		5	1.350	1.350	
II.4	Theo dõi, đánh giá thực hiện mô hình						95.318	95.318	
1	Theo dõi, giám sát thực hiện Mô hình PC HIV/AIDS qua biên giới: Tén Tàn, Na Mèo, Bát Mọt						67.118	67.118	
1.1	Phụ cấp lưu trú, tiền ngủ đi giám sát	Huyện	3			17.250	51.750	51.750	
*	Chi phí 1 xã						17.250	17.250	
-	Phụ cấp lưu trú cán bộ tuyến tỉnh	Lần	2	4	4	150	4.800	4.800	
-	Tiền ngủ cán bộ tuyến tỉnh	Lần	2	4	3	200	4.800	4.800	
-	Phụ cấp lưu trú cán bộ tuyến huyện	Lần	3	3	3	150	4.050	4.050	
-	Tiền ngủ cán bộ tuyến huyện	Lần	3	3	2	200	3.600	3.600	
-	Phụ cấp lưu trú huyện Mường Lát giám sát xã (không ngủ lại)								
1.2	Xăng xe đi lại						15.368	15.368	
-	Thanh toán xăng tuyến tỉnh đi giám sát (ML 270 km + QS 220km + THX 140km = 630km x 2 chiều x 2 lần x 0,19 lít/km=479 lít)	Lít	479			18	8.622	8.622	
-	Thanh toán xăng huyện đi giám sát (Tén Tàn 20 km + Na Mèo 80km + Bát Mọt 70km = 170km x 3 lần x 0,19lít/km = 97 lít)	Lít	97			18	1.746	1.746	
-	Thanh toán xăng xe theo thực tế đi lại cho cán bộ TTYTDP tỉnh - BQL Mô hình 2 giám sát hỗ trợ cửa khẩu Na Mèo						5.000	5.000	
2	Theo dõi, giám sát thực hiện Mô hình CLB Methadone						28.200	28.200	
	Phụ cấp lưu trú cán bộ tuyến tỉnh	CLB	5	3	4	150	9.000	9.000	
	Tiền ngủ cán bộ tuyến tỉnh	CLB	3	3	4	200	7.200	7.200	

TT	Nội dung hoạt động	Cách tính					Kinh phí năm 2017	Trong đó	
		Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Mức chi		Vốn ADB	Vốn đối ứng
	Thanh toán xăng và thuê xe đi giám sát 5 CLB Methadone						12.000	12.000	
II.5	Chi khác						14.490	14.490	

